Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN TUẤN MINH
Ngày ký: 26.10.2016 16:48

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 KP Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2016

Mã số thuế 0 3 05 17 37 69

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
Mã số thuế : 0 3 0 5 1 7 3 7 6 9
Địa điểm : R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn , P. Tân Phong, Q7
Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	2
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	1
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	8

Ngày 15 tháng 10 năm 2016
Giám Đốc

M.S.D.N: 0305173769 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN TUẤN MINH

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên Doanh Nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: **R1-49 Kp Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7**

Mã Số Thuế : **0305173769**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**143,277,361,822**	**135,924,516,370**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**5,081,011,375**	**8,901,447,120**
1. Tiền	111		5,081,011,375	8,901,447,120
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43,840,015,461**	**39,487,234,305**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,127,584,510	39,364,825,643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,280,946,541	688,974,341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,202,535,367	467,727,319
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(771,050,957)	(1,034,292,998)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**87,865,161,533**	**80,637,377,296**
1. Hàng tồn kho	141		87,865,161,533	80,637,377,296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,491,173,453**	**6,898,457,649**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,594,712,699	1,908,922,919
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,804,482,967	4,398,608,030
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153		590,926,700	590,926,700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,501,051,087	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**32,620,792,163**	**26,106,948,342**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**448,840,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			448,840,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**28,575,527,498**	**24,636,979,198**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,642,263,902	21,260,355,199
. Nguyên giá	222		26,458,173,959	37,328,300,814
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,815,910,057)	(16,067,945,615)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		12,648,670,578	3,141,820,361
. Nguyên giá	225		20,890,713,768	5,220,995,661
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,242,043,190)	(2,079,175,300)
3. Tài sản cố định vô hình	227		284,593,018	234,803,638
. Nguyên giá	228		398,315,000	398,315,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113,721,982)	(163,511,362)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,045,264,665**	**1,021,129,144**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261		1,750,316,983	1,021,129,144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,294,947,682	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**175,898,153,985**	**162,031,464,712**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**125,632,512,618**	**104,592,846,068**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124,558,027,745**	**102,396,799,398**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39,187,709,182	37,025,682,381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,927,123,092	1,232,134,473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,729,656,999	3,031,991,660
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		437,599,147	575,143,369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		77,246,315,115	60,363,138,498
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29,624,210	168,709,017
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,074,484,873**	**2,196,046,670**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,074,484,873	2,196,046,670
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**50,265,641,367**	**57,438,618,644**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**50,265,641,367**	**57,438,618,644**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,131,170,000	49,501,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,131,170,000	49,501,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		809,367,187	1,356,558,615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,200,898,360	6,456,144,209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,015,203,133	270,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,185,695,227	6,455,874,209
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**175,898,153,985**	**162,031,464,712**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Phương Nga	Đinh Thị Nguyên Hương	Trần Tuấn Minh

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Địa chỉ: R1-49 Kp Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

Mã số thuế : 03 05 17 37 69

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4.2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1	2	3	Quý 4.2016	Quý 4.2015	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	112,131,042,007	101,282,824,252	454,435,110,743	441,398,225,691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	104,585,022	10,423,728	1,345,588,133	144,934,365
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	112,026,456,985	101,272,400,524	453,089,522,610	441,253,291,326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	100,743,224,936	90,275,848,469	408,929,745,205	406,878,507,435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,283,232,049	10,996,552,055	44,159,777,405	34,374,783,891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	245,306,400	483,722,094	1,256,236,276	1,144,728,595
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	1,749,488,813	2,482,995,749	7,250,280,438	7,199,223,716
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,572,493,286	1,662,853,669	6,210,106,199	5,828,745,812
8. Chi phí bán hàng	25		3,977,814,230	3,932,309,726	19,045,549,109	16,651,169,595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,518,138,388	2,761,730,231	9,914,095,825	7,946,551,407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: (30= 20 + (21-22)-(24+25)	30		3,283,097,018	2,303,238,443	9,206,088,309	3,722,567,768
11. Thu nhập khác	31		41,331,817	2,581,042,310	598,837,093	3,686,400,887
12. Chi phí khác	32		7,970,270	58,008,552	395,534,275	63,758,670
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		33,361,547	2,523,033,758	203,302,818	3,622,642,217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :(50 = 30 +40)	50		3,316,458,565	4,826,272,201	9,409,391,127	7,345,209,985
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	670,948,082	1,157,058,155	2,953,516,918	2,079,757,379
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.27		-		
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp: (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,645,510,483	3,669,214,046	6,455,874,209	5,265,452,606

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4.2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 15 tháng 10 năm 2016

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Thị Phương Nga	Đinh Thị Nguyên Hương	Trần Tuấn Minh

Tên Doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN**

Địa chỉ: **R1-49 Kp Hưng Phước 4, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7**

Mã số thuế : **0305173769**

Mẫu B 03 / DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2 014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		456,307,175,565	480,499,142,601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(386,938,033,696)	(416,101,323,027)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,865,724,130)	(26,227,522,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,210,106,199)	(5,828,745,812)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,389,267,251)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,247,781,758	24,849,868,968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34,829,697,016)	(87,549,841,573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**20,322,129,031**	**(30,358,420,843)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,246,422,440)	
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400,000,000	
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		821,242,932	13,509,956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(2,025,179,508)**	**13,509,956**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		306,289,817,740	284,034,862,602
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(318,439,975,775)	(248,813,435,590)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2,326,355,743)	(4,404,024,420)
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(14,476,513,778)**	**30,817,402,592**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**3,820,435,745**	**472,491,705**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,081,011,375	4,608,519,670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		**8,901,447,120**	**5,081,011,375**

Lập biểu ngày 15 tháng 10 Năm 2016

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)
Đinh Thị Phương Nga	Đinh Thị Nguyên Hương	Trần Tuấn Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Địa chỉ: R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

MST : 0305173769

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2 014 của Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

I-Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp của các cổ đông

2-Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại

3-Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại

4-Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5-Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6-Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng việt nam

III-Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng : chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2-Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

IV-Các chính sách kế toán áp dụng

1-Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang tiền Đồng Việt Nam

2-Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

3-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4-Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính

5-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6-Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

-Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị gốc

-Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, hàng hoá, thành phẩm.

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

7-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Theo thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

-Phương pháp khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp đường thẳng suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc vàphương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

8-Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9-Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11-Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12-Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

14-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17-Nguyên tắc ghi nhận chi phiếu chuyển đổi

18-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo hoá đơn bán hàng hàng ngày

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: như trên

-Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu hợp đồng xây dựng: không

-Thu nhập khác

20-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21-Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

22-Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

23-Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

25-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Năm trước
- Tiền mặt	770,661,627	3,069,369,270
- Tiền gửi ngân hàng	8,130,785,493	2,011,642,105
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương ứng tiền	-	
Cộng	**8,901,447,120**	**5,081,011,375**

2- Các khoản đầu tư tài chính	Kỳ này	Năm trước
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b1)Ngắn hạn		
b2)Dài hạn		
c)Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	-	-

3- Phải thu của khách hàng	Kỳ này	Năm trước
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	39,364,825,643	35,093,134,509
- Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**39,364,825,643**	**35,093,134,509**

4- Phải thu khác	Kỳ này	Năm trước
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	10,800,000	1,922,037,400
-Cho mượn		
-Các khoản chi hộ		
-Phải thu khác	467,727,319	10,703,586,454
b)Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	448,840,000	2,294,947,682
-Cho mượn		
-Các khoản chi hộ		
-Phải thu khác		
Cộng	**927,367,319**	**14,920,571,536**

5-Tài sản thiếu chờ xử lý	Kỳ này	Năm trước
-Tiền	-	-
-Hàng tồn kho	-	-
-TSCĐ		
-Tài sản khác		
Cộng	-	-

6- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	37,461,198,915	41,277,174,403
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	1,014,537,763	939,509,422
- Thành phẩm	38,569,290,214	42,445,394,780
- Hàng hoá	3,592,350,404	3,203,082,929
- Hàng gửi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**80,637,377,296**	**87,865,161,534**

7- Tài sản dở dang dài hạn	Kỳ này	Năm trước
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		

b) Xây dựng cơ bản dở dang		
-Mua sắm		
-XDCB		
-Sửa chữa		
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**775,086,961**	**23,302,070,406**	**1,907,690,390**	**473,326,202**	-	**26,458,173,959**
- Mua trong năm	860,000,000	9,974,448,067	1,289,618,182	-		12,124,066,249
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	860,000,000	-	393,939,394	-		1,253,939,394
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**775,086,961**	**33,276,518,473**	**2,803,369,178**	**473,326,202**	-	**37,328,300,814**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**89,632,112**	**9,912,921,154**	**445,148,784**	**368,208,007**		**10,815,910,057**
- Khấu hao trong năm	106,537,272	4,744,885,103	393,570,277	38,933,240		5,283,925,892
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			31,890,334			31,890,334
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**196,169,384**	**14,657,806,257**	**806,828,727**	**407,141,247**	-	**16,067,945,615**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	**685,454,849**	**13,389,149,252**	**1,462,541,606**	**105,118,195**	-	**15,642,263,902**
- Tại ngày cuối kỳ	**578,917,577**	**18,618,712,216**	**1,996,540,451**	**66,184,955**	-	**21,260,355,199**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					**398,315,000**	**398,315,000**
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**398,315,000**	**398,315,000**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm					**113,721,982**	**113,721,982**
- Khấu hao trong năm					49,789,380	49,789,380
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	163,511,362	163,511,362
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	**284,593,018**	**284,593,018**
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	**234,803,638**	**234,803,638**

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						-
Số dư đầu năm		**20,890,713,768**				**20,890,713,768**
- Thuê tài chính trong năm		-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		15,669,718,107				15,669,718,107
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	5,220,995,661	-	-	-	5,220,995,661
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm		8,242,043,190				8,242,043,190
- Khấu hao trong năm		**1,567,522,768**				**1,567,522,768**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		7,730,390,658				7,730,390,658
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	2,079,175,300	-	-	-	2,079,175,300
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm	-	**12,648,670,578**	-	-	-	**12,648,670,578**
- Tại ngày cuối năm	-	**3,141,820,361**	-	-	-	**3,141,820,361**

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

11- Chi phí trả trước	Kỳ này	Năm trước
a) Ngắn hạn		
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-Chi phí đi vay		
-Các khoản khác	1,908,922,919	1,594,712,699
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
-Các khoản khác	1,021,129,144	1,750,316,983
Cộng	**2,930,052,063**	**3,345,029,682**

12- Tài sản khác	Kỳ này	Năm trước
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

13- Vay và nợ thuê tài chính	Kỳ này	Năm trước
a) Vay ngắn hạn	60,363,138,498	73,521,367,118
b) Vay dài hạn	2,196,046,670	750,000,000
c) Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	-			324,484,873		
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Kỳ này		Năm trước	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
-Vay	---	---	---	---
-Nợ thuê tài chính				
-Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

14- Phải trả cho người bán	Kỳ này	Đầu năm

a)Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	37,025,682,381	39,187,709,183
b) Phải trả người bán dài hạn		
Cộng	**37,025,682,381**	**39,187,709,183**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
- Thuế GTGT		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	9,704,356	249,641,279
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,944,459,526	2,380,209,859
- Thuế Thu nhập cá nhân	77,827,778	85,052,814
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	**3,031,991,660**	**2,714,903,952**

16- Chi phí phải trả	Kỳ này	Năm trước
a) Ngắn hạn		
-Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
-Các khoản trích trước khác	-	454,698,847
b) Dài hạn		
-Lãi vay		
-Các khoản khác		
Cộng	**-**	**454,698,847**

17- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ sử lý		
- Kinh phí công đoàn	88,131,824	80,150,930
- Bảo hiểm y tế	67,773,198	40,116,723
- Bảo hiểm xã hội	389,303,325	292,321,294
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,935,022	25,010,200
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	218,596,792
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**575,143,369**	**656,195,939**

18- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
-Doanh thu nhận trước		
-Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
-Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
Cộng	**-**	**-**

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu ngân quĩ	Vốn khác của vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Số dư đầu năm trước	**39,763,500,000**	**1,657,825,820**	**4,849,253,133**	**(2,294,874,180)**	**2,294,874,180**	**-**	**809,367,187**	**-**	**47,079,946,140**
-Tăng vốn trong năm trước	5,367,670,000								5,367,670,000
-Lãi trong năm trước			5,052,798,295						5,052,798,295
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước		(1,533,620,000)							(1,533,620,000)
-Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác			(4,484,050,000)						(4,484,050,000)
Số dư đầu năm nay	**45,131,170,000**	**124,205,820**	**5,418,001,428**	**(2,294,874,180)**	**2,294,874,180**	**-**	**809,367,187**	**-**	**51,482,744,435**
- Tăng vốn trong năm nay	4,370,540,000								**4,370,540,000**
-Lãi trong N 2016			6,455,874,209						**6,455,874,209**
- Tăng khác							547,191,428		**547,191,428**
- Giảm vốn trong năm nay		-	(5,417,731,428)						(5,417,731,428)
-Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ này	**49,501,710,000**	**124,205,820**	**6,456,144,209**	**(2,294,874,180)**	**2,294,874,180**	**-**	**1,356,558,615**	**-**	**57,438,618,644**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Kỳ này**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,920,790,000	47,550,250,000
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		
Cộng	**51,920,790,000**	**47,550,250,000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	49,501,710,000	45,131,170,000
+ Vốn góp tăng trong năm	4,370,540,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53,872,250,000	45,131,170,000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : VNĐ

	Kỳ này	Năm trước
20 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**454,435,110,743**	**441,398,225,691**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	454,435,110,743	441,398,225,691
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
21 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**1,345,588,133**	**144,934,365**
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,345,588,133	144,934,365
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
22 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**453,089,522,610**	**441,253,291,326**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm ,hàng hoá	454,435,110,743	441,253,291,326
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

23 - Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	55,737,830,299	37,720,129,646
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	352,522,256,841	368,534,187,458
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán,thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	669,658,065	624,190,331
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**408,929,745,205**	**406,878,507,435**

24 - Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,497,027	13,509,956
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi bán ngoại tệ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,118,508,536	1,334,436,616
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	**1,128,005,563**	**1,347,946,572**

25 - Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	6,210,106,199	6,259,361,168
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,040,174,239	1,222,244,038
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**7,250,280,438**	**7,481,605,206**

26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,953,516,918	2,149,900,571
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,953,516,918**	**2,149,900,571**

27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**-**

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2016

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		(Ký, họ tên)
Đinh Thị Phương Nga	Đinh Thị Nguyên Hương	Trần Tuấn Minh